

PHỤ LỤC 06
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích dự án công trình huyện	2 715,61	75,79	497,16	1 233,79	908,87		
1	Đất nông nghiệp	1 775,89	49,57	451,15	852,79	422,38		
*	Đất trồng lúa	52,13	49,36	-	-	2,77		
1	Chuyển đổi đất trồng lúa 1 vụ sang 2 vụ tại khu vực đảm bảo nguồn nước	49,36	49,36	-	-	-	Toàn huyện	
2	Mở rộng đất trồng lúa tại khe Ghing và Ka Xil, tổ 1, thôn Bhoông, khe Polong, tổ Butnhót, thôn Pho	2,77	-	-	-	2,77	Sông Kôn	
*	Đất trồng cây hàng năm khác	58,80	-	-	32,55	26,25		
3	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm trên địa bàn các xã/thị trấn	25,50	-	-	18,00	7,50	Prao+A Ting+Sông Kôn+Za Hung	
4	Quy hoạch trồng cây ngắn ngày trên địa bàn các xã	33,30	-	-	14,55	18,75	Tur+Tà Lu+A Rooih+Mà Cooih+Kà Dăng	
*	Đất trồng cây lâu năm	106,19	-	-	16,59	89,60		
5	Trồng cây Quế kết hợp cây dược liệu, vườn ươm và cây ngắn ngày (Ớt, Gừng, Nghệ...)	102,91	-	-	13,31	89,60	xã Tur	
6	Quy hoạch vùng trồng cây ăn quả tại BútNga, khe Ổ thôn Pho	3,28	-	-	3,28	-	Sông Kôn	
*	Đất rừng phòng hộ	451,24	-	-	451,24	-		
7	Quy hach 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia, chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại 02 xã	451,24	-	-	451,24	-	Sông Kôn+Tà Lu	
*	Đất rừng đặc dụng	451,15	-	451,15	-	-		
8	Quy hach 3 loại rừng theo số liệu lâm nghiệp Quốc gia, chuyển từ rừng SX sang rừng đặc dụng	451,15	-	451,15	-	-	Tà Lu	
*	Đất rừng sản xuất	348,32	-	-	348,32	-		
9	Khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên trên địa bàn các xã	348,32	-	-	348,32	-	Ba+A Ting+Sông Kôn	
*	Đất nuôi trồng thủy sản	4,67	0,21	-	-	4,46		
10	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã	4,67	0,21	-	-	4,46	Toàn huyện	
*	Đất chăn nuôi tập trung	4,09	-	-	4,09	-		

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
11	Cơ sở chăn nuôi heo gia công tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh)	2,18	-	-	2,18	-	xã Ba	
12	Trang trại chăn nuôi lợn thịt sạch	1,91	-	-	1,91	-	xã Tư	Đăng ký bổ sung mới
*	Đất nông nghiệp khác	299,30	-	-	-	299,30		
13	Chuyển đổi đất cao su thu hồi để thực hiện thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch dưới tán rừng	299,30	-	-	-	299,30	Ba+Tư+A Tĩnh	
II	Đất phi nông nghiệp	939,72	26,22	46,01	381,01	486,48		
*	Đất ở tại nông thôn	94,35	1,42	-	29,04	63,89		
14	KDC đôi chè xã Ba (KDC nông trường).	4,55	-	-	-	4,55	xã Ba	
15	Khu tái định cư thôn Đhami, xã Ba	1,00	-	-	0,55	0,45	xã Ba	
16	Khu khai thác quỹ đất tại ban quản lý rừng phòng hộ Sông Kôn	0,38	-	-	-	0,38	xã Ba	
17	Khu khai thác quỹ đất đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba	0,10	-	-	0,03	0,07	xã Ba	
18	KDC sau trường mầm non Hoa Mai	1,50	-	-	0,50	1,00	xã Tư	
19	KDC dân dân suối Tà Co	1,80	-	-	0,80	1,00	xã Tư	
20	Khu TĐC thôn Tu Bâu	2,20	-	-	0,30	1,90	xã Tư	
21	Khu TĐC nông thôn A Liêng-A Rót (Đường A Liêng- A Rót, xã A Tĩnh)	2,50	0,50	-	0,50	1,50	A Tĩnh	
22	KDC thôn A Róch	2,50	-	-	0,80	1,70	A Tĩnh	
23	KDC thôn Chờ Nết	1,90	-	-	0,40	1,50	A Tĩnh	
24	Khu TĐC ĐCĐC thôn Brùa	2,40	-	-	1,12	1,28	Jơ Ngây	
25	Quy hoạch khu dân cư theo định hướng quy hoạch KTT xã	4,00	-	-	1,50	2,50	Jơ Ngây	
26	Điểm ĐCĐC thôn Ra Lang	3,40	-	-	1,25	2,15	Jơ Ngây	
27	QH đất ở dọc Quốc lộ 14G	3,62	-	-	1,04	2,58	Jơ Ngây	
28	Bố trí xen ghép dân cư	1,00	-	-	0,30	0,70	Sông Kôn	
29	Khu tái định cư thôn Bhoahông	3,00	-	-	3,00	-	Sông Kôn	
30	Quy hoạch Khu dân cư Tuyến đường Đào - A Răm (thôn Pho)	2,00	-	-	1,00	1,00	Sông Kôn	
31	Khu TĐC Clung Haleem	3,00	-	-	1,50	1,50	Sông Kôn	
32	Khu TĐC Clung K'tang (Bh'ram)	1,50	-	-	1,30	0,20	Sông Kôn	
33	Khu TĐC thôn Bút Tura, Bút Nga	3,00	-	-	1,25	1,75	Sông Kôn	
34	Chuyển mục đích sang đất ở toàn xã	0,20	-	-	-	0,20	Sông Kôn	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
35	KDC mới thôn Pà Nai	2,00	-	-	0,20	1,80	Tà Lu	
36	KDC mới thôn Aréh Đrhone	3,24	-	-	0,40	2,84	Tà Lu	
37	Quy hoạch đất ở mới tổ Gố, thôn A Xanh Gố	1,50	-	-	0,50	1,00	Za Hung	
38	Quy hoạch KDC dọc 2 bên đường Hồ Chí Minh trên địa bàn xã Za Hung	1,10	0,02	-	0,78	0,30	Za Hung	
39	Quy hoạch KDC dọc đường ĐH12 từ ngã ba đường A Lăng Thị Ting với đường Za Hung - Jơ Ngây đến nhà ông A Lăng Nôy	0,90	-	-	0,10	0,80	Za Hung	
40	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung	3,12	-	-	0,72	2,40	A Rooih	
41	QH KDC thôn A Điều	1,50	-	-	1,00	0,50	A Rooih	
42	KDC nông thôn A Dung-Ka Dấp (Đường phía Tây TT Prao)	2,00	0,50	-	1,20	0,30	A Rooih	
43	Mở rộng khu dân cư thôn Aroong	1,50	0,40	-	0,50	0,60	Mà Cooih	
44	Quy hoạch khu dân cư dọc đường ĐT609	2,50	-	-	0,75	1,75	Mà Cooih	
45	KDC nông thôn đường vào Cổng Trời, thôn A Xờ, xã Mà Cooih)	5,50	-	-	2,95	2,55	Mà Cooih	
46	Khu TĐC Cut Chrun	4,44	-	-	1,00	3,44	Mà Cooih	
47	Quy hoạch khu dân cư đường HCM (từ cây xăng về mỏ đá)	1,50	-	-	1,00	0,50	Mà Cooih	
48	KDC xã Mà Cooih (công ty Hoà Hưng)	0,20	-	-	-	0,20	Mà Cooih	
49	Xây dựng khu tái định cư tập trung Bên Hiên, xã Kà Dăng	2,90	-	-	-	2,90	Kà Dăng	
50	KDC tập trung D8	3,10	-	-	0,80	2,30	Kà Dăng	
51	Quỹ đất dự phòng xây dựng các khu TĐC cho các xã	10,00	-	-	-	10,00	Toàn huyện	Đăng ký bổ sung mới
52	Chuyển mục đích sang đất ở 10 xã	1,80	-	-	-	1,80	Toàn huyện	
*	Đất ở tại đô thị	34,09	1,80	-	19,94	12,35		
53	KTQĐ trước trường tiểu học Prao	0,26	-	-	-	0,26	TT. Prao	
54	Khu dân cư chợ bến xe	0,05	-	-	-	0,05	TT. Prao	
55	Khu dân cư đường Hoàng Diệu (Khu dân cư số 1)	7,15	1,00	-	5,18	0,97	TT. Prao	
56	Khu dân cư Đường nội thị TT Prao (khu dân cư số 5)	6,27	0,80	-	3,98	1,49	TT. Prao	
57	Khu dân cư Đường nội thị TT Prao (Khu dân cư số 7)	4,17	-	-	3,30	0,87	TT. Prao	
58	Khu dân cư đường Võ Chí Công (trước UBND TT TT Prao)	3,50	-	-	-	3,50	TT. Prao	
59	Khu khai thác quỹ đất mặt bằng sân vận động huyện	0,20	-	-	-	0,20	TT. Prao	
60	Khu TĐC thôn A Duông 1 (nay là thôn A Duông), thị trấn TT TT Prao	1,60	-	-	0,80	0,80	TT. Prao	
61	Khu dân cư nội thị 2 mở rộng (sau Viện Kiểm Soát)	0,29	-	-	-	0,29	TT. Prao	
62	Khu dân cư nội thị 2	0,05	-	-	-	0,05	TT. Prao	
63	Khu dân cư đường nội thị phía tây TT Prao (KDC ven sông A Vương)	3,50	-	-	3,50	-	TT. Prao	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
64	Chỉnh trang đất ở nội thị TT Prao (tập thể giáo dục cũ)	2,00	-	-	-	2,00	TT. Prao	
65	Khu khai thác đất Ban định canh định cư và Trung tâm dân số KHHGD và BQLDA	0,08	-	-	-	0,08	TT. Prao	
66	Khai thác quỹ đất khu nhà Tài chính cũ	0,09	-	-	-	0,09	TT. Prao	
67	Khu dân cư mới dọc đường ĐH15	0,43	-	-	-	0,43	TT. Prao	
68	KTQĐ Nhà sinh hoạt cộng đồng cụm A Xing (cũ), Cụm Nghe (cũ)	0,25	-	-	-	0,25	TT. Prao	
69	Tái định cư đồi kiểm lâm - TT TT Prao	1,00	-	-	0,68	0,32	TT. Prao	
70	Khu tái định cư thôn Gừng	1,50	-	-	1,00	0,50	TT. Prao	
71	KDC từ nhà Zơ Râm Đ Hồng đến nhà Ating Xinh	0,50	-	-	0,50	-	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
72	KDC đường Prao - Tà Lu	0,50	-	-	0,50	-	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
73	Mở rộng KDC từ đường Võ Nguyên Giáp đến nhà Zơ Râm Chor	0,50	-	-	0,50	-	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
74	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư toàn thị trấn	0,20	-	-	-	0,20	TT. Prao	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,81	-	-	0,10	2,71		
75	Xây dựng trụ sở UBND xã A Ting	0,26	-	-	-	0,26	A Ting	Đăng ký bổ sung mới
76	Trụ sở làm việc UBND xã Mả Cooihh	0,55	-	-	-	0,55	Mả Cooih	
77	Mở rộng trụ sở UBND các xã/thị trấn	2,00	-	-	0,10	1,90	Toàn huyện	
*	Đất quốc phòng	28,04	0,06	-	22,24	5,74		
78	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	2,35	-	-	2,35	-	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
79	Mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện Đông Giang	0,72	-	-	-	0,72	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
80	QH thao trường bắn tổng hợp xã Ba	2,60	-	-	2,60	-	xã Ba	
81	Xây dựng trụ sở làm việc BCHQS các xã/thị trấn (định hướng ngoài trụ sở UBND)	1,50	-	-	0,50	1,00	Toàn huyện	
82	Bộ Tư lệnh Đặc Công (Kho HC-KT)	12,69	-	-	12,69	-	Sông Kôn	
83	QH thao trường bắn tổng hợp xã Sông Kôn	1,54	-	-	1,54	-	Sông Kôn	
84	Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu	5,14	0,06	-	2,06	3,02	Tà Lu	
85	Thao trường bắn	1,50	-	-	0,50	1,00	Mả Cooih	Đăng ký bổ sung mới
*	Đất an ninh	6,54	-	-	0,95	5,59		
86	Quỹ đất dự phòng an ninh cho 11 xã/thị trấn	1,62	-	-	-	1,62	Toàn huyện	-
87	Đồn công an CCN	1,00	-	-	-	1,00	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
88	Đội cảnh sát PCCC và CNCH	0,30	-	-	0,20	0,10	Jơ Ngây	Đăng ký bổ sung mới
89	Đồn công an CCN	1,00	-	-	-	1,00	Mả Cooih	Đăng ký bổ sung mới
90	Xây dựng trụ sở công an cho 11 xã/thị trấn	2,62	-	-	0,75	1,87	Toàn huyện	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	64,15	0,84	-	28,76	34,55		
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,28	0,24	-	4,14	3,90		
91	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các tổ dân phố của thị trấn Prao	0,50	-	-	0,20	0,30	TT. Prao	
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn : Ban Mai, Quyết Thắng, Tống Cói, Đah Mi, Đông Sơn	1,00	-	-	0,40	0,60	xã Ba	
93	Nhà văn hóa xã Ba	0,25	-	-	0,25	-	xã Ba	
94	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) 3 thôn	0,30	-	-	0,20	0,10	xã Tư	
95	Xây dựng nhà văn hóa xã A Ting	0,50	-	-	0,50	-	A Ting	
96	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) 4 thôn	1,20	-	-	0,40	0,80	A Ting	
97	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn	0,50	-	-	0,20	0,30	Jơ Ngây	
98	Nhà văn hóa xã	0,20	-	-	0,20	-	Jơ Ngây	
99	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn	0,50	-	-	0,20	0,30	Sông Kôn	
100	Quy hoạch nhà văn hóa xã Sông Kôn	0,50	-	-	0,35	0,15	Sông Kôn	
101	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn	0,30	-	-	0,30	-	Tà Lu	
102	Nhà đón tiếp, trưng bày và sản xuất dệt thổ cẩm (hạng mục: xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Aréh Đhrông)	0,03	-	-	-	0,03	Tà Lu	
103	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hoa) các thôn	0,50	-	-	0,20	0,30	Za Hung	
104	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn	0,50	-	-	0,20	0,30	A Rooih	
105	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn	0,50	-	-	0,20	0,30	Mà Cooih	
106	Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa) các thôn	0,50	0,24	-	0,04	0,22	Kà Dăng	
107	Xây dựng nhà văn hóa xã Cà Dăng	0,50	-	-	0,30	0,20	Kà Dăng	
*	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,26	-	-	0,09	1,17		
108	Xây dựng mới và mở rộng trạm y tế các xã/thị trấn	1,26	-	-	0,09	1,17	Toàn huyện	
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	30,04	0,20	-	15,19	14,65		
109	Mở rộng Trường Mầm Non TT TT Prao-Tà Lu (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Adinh, Điểm trường thôn Tà Vạc, Điểm trường thôn Aduông, Điểm trường thôn Aréh Đhrông)	1,30	-	-	1,00	0,30	TT. Prao	
110	Mở rộng Trường Tiểu học TT TT Prao (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Adinh (điểm mới), Điểm trường thôn Aduông	1,23	-	-	0,58	0,65	TT. Prao	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
111	Trường THPT Quang Trung	1,80	-	-	-	1,80	TT. Prao	
112	Mở rộng Trường THCS Mẹ Thử (Điểm trường chính)	0,43	-	-	0,21	0,22	TT. Prao	
113	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTNT THCS Đông Giang	0,20	-	-	0,20	-	TT. Prao	
114	Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng	0,21	-	-	-	0,21	xã Ba	
115	Trường Mẫu giáo Sơn Ca (điểm trường chính)	1,00	-	-	0,60	0,40	xã Ba	
116	Mở rộng Trường Tiểu học Xã Ba (điểm trường chính)	0,51	-	-	0,25	0,26	xã Ba	
117	Mở rộng Trường TH Sông Vàng (điểm trường thôn Đông Sơn)	0,16	-	-	0,09	0,07	xã Ba	
118	Mở rộng Trường THCS Kim Đồng	0,69	-	-	0,34	0,35	xã Ba	
119	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Mai (điểm trường chính)	0,27	-	-	0,17	0,10	xã Tư	
120	Mở rộng Trường TH&THCS Xã Tư (điểm trường chính)	0,87	-	-	0,47	0,40	xã Tư	
121	Mở rộng Trường TH&THCS Xã Tư (điểm trường thôn Tu Bấu)	0,15	-	-	0,15	-	xã Tư	
122	Mở rộng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Điểm trường chính, điểm trường thôn Aliêng Ravăh, điểm trường thôn Aróch)	0,57	-	-	0,20	0,37	A Ting	
123	Trường Tiểu học ATing	0,90	-	-	0,45	0,45	A Ting	
124	Mở rộng trường Tiểu học A Ting (điểm trường thôn Aliêng Ravăh, điểm trường thôn Aróch)	0,36	-	-	0,18	0,18	A Ting	
125	Xây dựng trường THCS xã A Ting	0,80	-	-	0,60	0,20	A Ting	
126	Mở rộng Trường Mẫu giáo Măng Non (điểm trường chính, điểm trường thôn Ra Đung (Kềng), Điểm trường thôn Ra Lang (Brùa), Điểm trường thôn Ra Nuối (Arăm), Điểm trường thôn Ra Nuối)	1,45	-	-	0,76	0,69	Jơ Ngây	
127	Trường Tiểu học Jơ Ngây (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Ra Đung, Điểm trường ,thôn Ra Lang Điểm trường thôn Ra Nuối)	1,49	-	-	0,79	0,70	Jơ Ngây	
128	Mở rộng Trường THCS Lê Văn Tám	0,54	-	-	0,34	0,20	Jơ Ngây	
129	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Mi (điểm trường chính, Điểm trường thôn Pho (Bút Nga), Điểm trường thôn K8, Điểm trường thôn K8 (K9))	1,44	-	-	0,64	0,80	Sông Kôn	
130	Mở rộng Trường Tiểu học Sông Kôn (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Bhohông, Điểm trường thôn K8, Điểm trường thôn K8 (K9))	1,29	-	-	0,53	0,76	Sông Kôn	
131	Mở rộng Trường THCS Phan Châu Trinh (điểm trường chính)	0,55	-	-	0,35	0,20	Sông Kôn	
132	Quy hoạch mới trường MG Hòa My (tại thôn Pho)	1,00	-	-	0,75	0,25	Sông Kôn	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
133	Mở rộng Trường Tiểu học Tà Lu (Điểm trường chính, điểm trường thôn)	0,15	-	-	0,06	0,09	Tà Lu	
134	Mở rộng các điểm trường mầm non của xã	0,20	-	-	0,18	0,02	Tà Lu	
135	Xây mới, mở rộng Trường TH&THCS Zà Hung (Điểm trường chính (THCS), Điểm trường thôn Axanh Gố (Tiểu học), Điểm trường thôn Cà Dâu (Tiểu học), Điểm trường thôn Xà nghir (Tiểu học))	1,50	-	-	0,66	0,84	Za Hung	
136	Quy hoạch trường tiểu học Za Hung	0,25	-	-	0,25	-	Za Hung	
137	Mở rộng Trường Mẫu giáo A Rooi - Zà Hung (Điểm trường chính, Điểm trường thôn A Điêu)	0,98	-	-	0,58	0,40	A Rooih	
138	Mở rộng Trường Tiểu học Arooi (Điểm trường chính, Điểm trường thôn A Điêu, Điểm trường thôn Ka Đắp)	1,30	-	-	0,65	0,65	A Rooih	
139	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hướng Dương (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Aroong (Pachepalanh), Điểm trường thôn CutChrun)	1,18	-	-	0,69	0,49	Mà Cooih	
140	Trường tiểu học Mà Cooihh (Điểm trường chính, Điểm trường thôn A Xờ, Điểm trường thôn Cutchrun)	1,07	-	-	0,68	0,39	Mà Cooih	
141	Mở rộng Trường PTDT Bán trú THCS Trần Phú (Điểm trường chính)	0,65	-	-	0,35	0,30	Mà Cooih	
142	Quy hoạch đất giáo dục (gồm trường tiểu học, THCS)	0,70	-	-	0,40	0,30	Mà Cooih	
143	Trường Mầm non Hoa Sen (Điểm trường chính, Điểm trường thôn Dốc Gộp)	1,09	0,10	-	0,28	0,71	Kà Dăng	
144	Mở rộng Trường TH&THCS Phan Bội Châu (Điểm trường chính (THCS), Điểm trường thôn Bến Hiên (Tiểu học), Điểm trường thôn Dốc Gộp (Tiểu học))	1,21	0,10	-	0,36	0,75	Kà Dăng	
145	Xây dựng trường tiểu học thôn Dốc gộp	0,20	-	-	0,20	-	Kà Dăng	
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	18,65	0,40	-	8,20	10,05		
146	Khu thể thao liên hợp bao gồm: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng	0,10	-	-	0,05	0,05	TT. Prao	
147	Khu thể thao 5 thôn: thôn Ban Mai, thôn Quyết Thắng, thônTống Coói, thôn Đha Mí, thôn Đông Sơn	1,00	0,10	-	0,30	0,60	xã Ba	
148	Khu thể thao xã	0,30	-	-	0,30	-	xã Ba	
149	Xây dựng sân thể thao 3 thôn	1,50	-	-	0,70	0,80	xã Tư	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
150	Khu thể thao xã A Ting; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,90	-	-	0,30	1,60	A Ting	
151	Xây dựng sân thể thao 3 thôn	2,00	-	-	-	2,00	A Ting	
152	Khu thể thao xã; Hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	2,50	-	-	1,50	1,00	Jơ Ngây	
153	Quy hoạch sân thể thao 3 thôn Ra Đung,thôn Ra Núi, thôn Ra Lang	0,30	-	-	0,10	0,20	Jơ Ngây	
154	Khu thể thao xã Sông Kôn	0,50	-	-	0,50	-	Sông Kôn	
155	Xây dựng sân thể thao các thôn	1,10	-	-	0,30	0,80	Sông Kôn	
156	QH sân thể thao xã Tà Lu	1,00	-	-	0,20	0,80	Tà Lu	
157	QH sân thể thao 2 thôn: thôn Aréh ĐhRông, thôn Pà Nai	0,40	-	-	0,40	-	Tà Lu	
158	Khu thể thao xã Zahung	0,50	-	-	0,50	-	Za Hung	
159	QH sân thể thao các thôn	0,40	-	-	0,40	-	Za Hung	
160	QH sân thể thao các thôn	0,20	-	-	0,20	-	A Rooih	
161	Khu thể thao xã	0,60	-	-	0,40	0,20	A Rooih	
162	Khu thể thao xã Mà Cooih	0,70	-	-	-	0,70	Mà Cooih	
163	Quy hoạch sân thể thao các thôn	0,55	-	-	0,55	-	Mà Cooih	
164	Khu thể thao xã Kà Dăng; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,60	-	-	0,80	0,80	Kà Dăng	
165	Xây dựng sân thể thao các thôn	1,50	0,30	-	0,70	0,50	Kà Dăng	
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	5,92	-	-	1,14	4,78		
166	Trụ sở làm việc phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đông Giang	0,32	-	-	0,30	0,02	TT. Prao	
167	Viện kiểm soát nhân dân	0,47	-	-	0,47	-	TT. Prao	
168	Đài truyền thanh - truyền hình huyện	0,18	-	-	0,10	0,08	TT. Prao	
169	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm huyện Đông Giang	0,20	-	-	0,20	-	TT. Prao	
170	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Đông Giang	2,39	-	-	-	2,39	TT. Prao	
171	Đất trụ sở sự nghiệp trong đô thị Sông Vàng	2,29	-	-	-	2,29	xã Ba	
172	Trạm QLBV rừng số 4 thôn Bồn Glieng	0,07	-	-	0,07	-	Kà Dăng	
*	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	328,28	-	37,98	155,16	135,15		
*	Đất cụm công nghiệp	75,00	-	-	57,04	17,96		
173	CCN thôn Bón	45,00	-	-	30,04	14,96	xã Ba	
174	Cụm công nghiệp Jơ Ngây	15,00	-	-	12,00	3,00	Jơ Ngây	Đăng ký bổ sung mới

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
175	Cụm công nghiệp A Sờ	15,00	-	-	15,00	-	Mà Cooih	
*	Đất thương mại, dịch vụ	47,98	-	37,98	-	10,00		
176	Khu du lịch sinh thái Hồ Ban Mai	10,00	-	-	-	10,00	xã Ba	
177	Quỹ đất dự phòng để phát triển các điểm du lịch sinh thái	37,98	-	37,98	-	-	Toàn huyện	Đăng ký bổ sung mới
*	Đất cơ sở sản xuất PNN	33,62	-	-	11,47	22,15		
178	Nhà máy nước thị trấn Prao	0,20	-	-	-	0,20	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
179	Đất sản xuất kinh doanh PNN	1,00	-	-	-	1,00	xã Ba	
180	Đất tiểu thủ công nghiệp trong khu đô thị Sông Vàng	4,80	-	-	-	4,80	xã Ba	
181	Nhà máy nước sông Vàng	0,20	-	-	-	0,20	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
182	Nhà máy sơ chế, chế biến từ cây dược liệu tại vùng sinh thái	0,02	-	-	0,02	-	Sông Kôn	
183	Nhà máy nước sạch tại thôn Ka Đắp	0,12	-	-	0,12	-	A Rooih	
184	Dự phòng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,92	-	-	11,33	8,59	Toàn huyện	
185	Khu sản xuất kinh doanh tập trung tại thôn Ban Mai và thôn Tổng Cối	7,36	-	-	-	7,36	xã Ba	
*	Đất SD cho hoạt động KS	171,69	-	-	86,65	85,04		
186	Khai thác cát xây dựng tại thôn A Dinh (ĐG-BS06)	0,70	-	-	-	0,70	TT. Prao	
187	Khai thác khoáng sản đất san lấp DG-BS11 (Dinh 2, TT P'Rao)	19,71	-	-	10,71	9,00	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
188	Sét gạch ngói tại Thôn Dốc Kiên (ĐG30)	4,10	-	-	-	4,10	xã Ba	
189	Khai thác khoáng sản cát sỏi DG3 (Thôn 6, Xã Ba KV1)	2,95	-	-	-	2,95	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
190	Khai thác khoáng sản cát sỏi DG-BS03 (Thôn 6, Xã Ba KV2)	3,50	-	-	-	3,50	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
191	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG14 (Thôn Bốn, xã Ba)	1,00	-	-	1,00	-	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
192	Khai thác khoáng sản đất sét DG2B	15,00	-	-	5,00	10,00	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
193	Khai thác khoáng sản đất sét DG-BS07 (Thôn Đha Mi, xã Ba)	40,40	-	-	40,40	-	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
194	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG20 (Thôn 4, xã Ba)	4,68	-	-	2,68	2,00	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
195	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG15 (Thôn Ba Liêng, xã A Ting)	2,40	-	-	1,40	1,00	A Ting	Đăng ký bổ sung mới
196	Cát xây dựng thôn Sông Voi (ĐG2)	2,10	-	-	-	2,10	Jơ Ngây	
197	Khai thác đá xây dựng tại Thôn Ra Nuối (ĐG-BS09)	3,20	-	-	-	3,20	Jơ Ngây	
198	Khai thác cát xây dựng tại thôn Ra Lang (DG-BS02, DG-BS04)	5,29	-	-	-	5,29	Jơ Ngây	
199	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG23 (Thôn La Đàng, xã Jơ Ngây)	4,60	-	-	2,00	2,60	Jơ Ngây	Đăng ký bổ sung mới
200	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG13 (Thôn Bơ hồng, xã Sông Kôn)	3,00	-	-	3,00	-	Sông Kôn	Đăng ký bổ sung mới

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
201	Khai thác khoáng sản đất san lấp DG-BS13 (Thôn K8 Sông Kôn)	30,31	-	-	6,83	23,48	Sông Kôn	Đăng ký bổ sung mới
202	Khai thác khoáng sản đất san lấp DG-BS12 (Thôn Pơ Nai 2, Tà Lu)	25,54	-	-	11,12	14,42	Tà Lu	Đăng ký bổ sung mới
203	Khai thác khoáng sản cát sỏi DG-BS01 (Thôn Xà Nghìn, xã Za Hung)	0,70	-	-	-	0,70	Za Hung	Đăng ký bổ sung mới
204	Khai thác khoáng sản đất xây dựng DG22 (Mỏ sông Bung 5, A Sờ, Mả Cooih)	2,51	-	-	2,51	-	Mả Cooih	Đăng ký bổ sung mới
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	343,54	22,10	8,04	96,77	216,63		
*	Đất công trình giao thông	185,72	18,54	-	61,66	105,53		
205	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao	3,20	-	-	0,71	2,49	TT. Prao	
206	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	12,49	2,74	-	6,62	3,13	TT. Prao	
207	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Hạng mục: Xây dựng hệ thống đường giao thông, điện, nước đài quan sát phòng không Đ75-4	1,29	-	-	1,29	-	TT. Prao	
208	Tuyến đường giao thông phía tây thị trấn Prao (tuyến số 7, số 9)	1,20	-	-	0,50	0,70	TT. Prao	
209	San nền,mương thoát nước xung quanh nhà đa năng khu liên hợp thể thao huyện	0,12	-	-	0,12	-	TT. Prao	
210	Đường từ phía Tây cầu A Vương đến khu liên hợp thể thao huyện (giai đoạn 2)	1,23	-	-	0,73	0,50	TT. Prao	
211	Đường từ ĐH 15.ĐG đến đường vào vùng sản xuất thôn A Dinh	7,50	0,43	-	-	7,07	TT. Prao	
212	Đường GTNT trục xã và khu giãn dân thôn Axanh Gổ, (Đoạn từ đường HCM nhà ông Alăng Hùng đến đường Thị trấn TT TT Prao - Ta Lu - Xã Za Hung)	0,56	0,41	-	-	0,15	TT. Prao	
213	Đường dân sinh cụm dân cư Ka nôm (đoạn từ đường QL 14G vào khu sản xuất) giai đoạn 1, giai đoạn 2	0,91	0,41	-	0,30	0,20	TT. Prao	
214	Bến xe Trung tâm huyện	0,50	-	-	-	0,50	TT. Prao	
215	Nâng cấp, mở rộng tuyến QL14G	1,01	-	-	0,50	0,51	Toàn huyện	
216	Kè ven sông nội thị - thị trấn Prao, huyện Đông Giang	1,00	-	-	0,30	0,70	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
217	Xây dựng mới đường A Duông 2	3,00	-	-	1,00	2,00	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
218	Xây dựng mới đường từ nhà A Râl Mát đến nhà ALăng Quế Điu	0,15	-	-	0,15	-	TT. Prao	Đăng ký bổ sung mới
219	Cầu sông Vầu tại xã Ba	0,45	-	-	0,10	0,35	xã Ba	
220	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	0,15	-	-	0,10	0,05	xã Ba	
221	Đường vành đai thôn Ban Mai(từ nhà ông Phúc đến nhà ông Tú ra QL 14G)	1,51	0,01	-	0,60	0,90	xã Ba	
222	Đường giao thông từ xã Ba, huyện Đông Giang đi xã Hòa Bắc, TP Đà Nẵng (từ Quốc lộ 14G - xã Tư - cao tốc La Sơn - Túy Loan tại xã Hòa Bắc TP Đà Nẵng)	6,20	3,00	-	-	3,20	xã Ba	
223	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ĐH trên toàn huyện	7,95	-	-	-	7,95	Toàn huyện	
224	Xây mới tuyến đường tỉnh 604 cấp đường IV ĐB điểm đầu giao QL14G tại Đông Giang, điểm cuối QL14H huyện Duy Xuyên	6,75	-	-	1,73	5,02	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
225	Khắc phục sạt lở taluy âm tuyến đường ĐH17.ĐG	2,74	-	-	1,00	1,74	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
226	Tuyến đường vào nhà máy gạch Tuynel (CCN thôn Bốn)	1,50	-	-	0,50	1,00	xã Ba	Đăng ký bổ sung mới
227	Kiên cố hoá tuyến đường ĐH2.ĐG năm 2022; Lý trình Km4+00 - Km5+8,54	1,19	-	-	0,20	0,99	xã Tư	
228	Cầu làng lấy trên tuyến ĐH1.ĐG	0,20	-	-	0,15	0,05	xã Tư	
229	Đường GTNT thôn Gadoonng xã Tư đến trạm của rừng Cà Nhong TP Đà Nẵng	1,30	0,40	-	0,40	0,50	xã Tư	
230	Đường sản xuất vào cánh đồng Pan Nam - thôn Gadoong	1,40	0,20	-	-	1,20	xã Tư	
231	Đường vào khu sản xuất thôn Lầy- xã Tư (thôn Gadoong mới)	1,50	0,40	-	-	1,10	xã Tư	
232	Kè chống sạt lở các tuyến đường, trường học, khu vực có nguy cơ sạt lở trên địa bàn các xã/thị trấn	2,00	-	-	-	2,00	Toàn huyện	
233	Kè chống sạt lở suối Hiệp, Nhiều	0,60	-	-	0,30	0,30	Kà Dăng	Đăng ký bổ sung mới
234	Xây dựng mới đường từ trại Nguyễn Văn Ép đến sân vận động xã Tư	1,50	-	-	0,20	1,30	xã Tư	Đăng ký bổ sung mới
235	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	1,34	-	-	0,23	1,11	A Ting	
236	Xây dựng đường vào vùng sản xuất 4 thôn	1,90	0,50	-	-	1,40	A Ting	
237	Tuyến Tổ đoàn kết Phú Mưa thuộc thôn Ra Lang từ nhà ông ALăng Bi đến thôn Sông Voi, xã A Ting (Đường dẫn hai đầu cầu Kgul xã Jơ Ngây) (Đường dẫn 2 đầu cầu kgul xã Jơ Ngây)	1,00	-	-	0,50	0,50	Jơ Ngây	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
238	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	6,00	0,20	-	0,68	5,12	Jơ Ngây	
239	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	1,10	-	1,00	1,20	Jơ Ngây	
240	Đường GTNT thôn Đào (thôn Pho mới), xã Sông Kôn đến thôn A Răm (thôn Ra Nuối mới) xã Jơ Ngây	3,60	1,04	-	0,88	1,68	Jơ Ngây	
241	Đường vào khu sản xuất thôn ARăm 2 (thôn Ra Nuối mới)	0,60	-	-	0,40	0,20	Jơ Ngây	
242	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Đung (thôn Kềng cũ)	0,40	-	-	0,40	-	Jơ Ngây	
243	Xây dựng mới, nâng cấp cầu dân sinh trên địa bàn các xã/thị trấn	2,00	-	-	-	2,00	Toàn huyện	
244	Đường Đào A Răm (giai đoạn 2)	3,20	-	-	1,97	1,23	Sông Kôn	
245	Đường giao thông từ tổ dân cư Bút Tura đến thôn tổ dân cư Bút Nhót	15,00	1,50	-	12,43	1,07	Sông Kôn	
246	Đường GTNT thôn Bơ Hoồng (từ cầu treo KDC Bơ Hoồng 2 đến khu sản xuất Ra Niêng)	0,75	-	-	0,75	-	Sông Kôn	
247	Đường trung tâm xã từ thôn A Réh (thôn Aréh Đhrồng mới) đến thôn Pà Nai	1,50	0,10	-	1,00	0,40	Tà Lu	
248	Đường vào khu sản xuất thôn Aréh ĐhRồng	2,80	0,50	-	1,00	1,30	Tà Lu	
249	Đường dân sinh từ nhà ông Hồ Đường đến nhà Briu Hương)	0,70	-	-	0,40	0,30	Tà Lu	Đăng ký bổ sung mới
250	Đường tuyến vào khu thể thao xã (tuyến đường vào khu trung tâm xã, trường tiểu học và THCS za hung)	0,07	-	-	-	0,07	Za Hung	
251	Tuyến đường GTNT trục xã thôn A Xanh - Gố, đoạn từ đường HCM nhà ông A Lăng Hùng đến đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung	0,87	-	-	-	0,87	Za Hung	
252	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghìr (đoạn từ đường ĐH12 Zahung – Jơ Ngây đến suối Ka Nung)	0,90	0,40	-	0,50	-	Za Hung	
253	Cầu bản qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tông.	0,10	-	-	0,04	0,06	Za Hung	
254	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghìr. (Đoạn từ đường ĐH12 Za Hung - Jơ Ngây đến tu suối Ka Nung).	0,90	-	-	0,40	0,50	Za Hung	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
255	Đường từ cầu Cháo (Khu TĐC Xà Nghìn 2) đến cánh đồng Chờ Đu (giai đoạn II)	0,42	0,02	-	0,20	0,20	Za Hung	
256	Đường vào khu sản xuất thôn Xà Nghìn 2 (thôn Xà Nghir mới)	1,00	0,50	-	0,50	-	Za Hung	
257	Đường nối từ cánh đồng chơ đu đến suối Ka Nung	0,50	-	-	0,20	0,30	Za Hung	Đăng ký bổ sung mới
258	Đường trung tâm xã. (từ Km00+700m đến Km1+500m trường mẫu giáo Za Hung – ARooi thôn Tu Ngung-A Bung)	1,00	-	-	0,79	0,21	A Rooih	
259	QH tuyến từ nhà ông Hôih Ap Luy thôn Tu Ngung A Bung đến nhà ông Hôih Cóoc thôn A Điêu	0,75	-	-	0,40	0,35	A Rooih	
260	Đường dân sinh từ trường mẫu giáo Arooi - Za Hung đến nhà ông Bling Lèo	0,60	-	-	0,60	-	A Rooih	
261	Đường Tu Ngung (điểm đầu từ ĐH5 - Km00+ 800m)	1,50	0,10	-	0,90	0,50	A Rooih	
262	Đường giao thông liên huyện từ xã ARooi, huyện Đông Giang đi xã Dang, huyện Tây Giang	10,53	0,20	-	3,80	6,53	A Rooih	
263	Đường vào khu sản xuất A Điêu	2,10	0,20	-	1,10	0,80	A Rooih	
264	Kè chống sạt lở suối Tu Ngung, A Dung	0,50	-	-	0,30	0,20	A Rooih	Đăng ký bổ sung mới
265	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.609 (Km68+508 - Km74+578)	2,30	0,20	-	1,60	0,50	Mà Cooih	
266	Đường ô tô lâm nghiệp Mà Cooih	1,00	0,20	-	0,40	0,40	Mà Cooih	
267	Đường vào khu sản xuất 3 thôn A Sờ, thôn CutChrun, thôn Aroong	6,10	0,80	-	0,42	4,88	Mà Cooih	
268	Các tuyến GTNT theo quy hoạch khu trung tâm xã	2,10	-	-	0,50	1,60	Mà Cooih	Đăng ký bổ sung mới
269	Xây mới, mở rộng các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã/thị trấn	4,15	-	-	-	4,15	Toàn huyện	
270	Đường GTNT thôn Bến Hiên từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	0,10	-	-	0,10	-	Kà Dăng	
271	Đường giao thông đến trung tâm xã Cà Dăng	1,00	-	-	0,50	0,50	Kà Dăng	
272	Đường vào khu sản xuất liên thôn Khe Lụi	1,00	-	-	0,62	0,38	Kà Dăng	
273	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	5,12	-	-	0,50	4,62	Prao+A Rooih	
274	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhor Rồong xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	3,11	0,07	-	3,04	-	Prao+Tà Lu	
275	Đường giao thông liên kết phát triển vùng Đông huyện Đông Giang (từ xã A Ting đến xã Ba)	2,42	0,60	-	0,60	1,22	Ba + A Ting	
276	Đường giao thông liên xã Ating - Jơ Ngây - Sông Kôn	10,50	1,31	-	1,10	8,09	A Ting+Jơ Ngây+Sông Kôn	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
277	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Điền - A Sờ	9,90	1,00	-	3,41	5,49	Mà Cooih+Kà Dăng	
*	Đất công trình thủy lợi	7,01	-	-	1,76	5,25		
278	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Hoa	0,50	-	-	-	0,50	xã Tư	Đăng ký bổ sung mới
279	Thủy lợi thôn A Róch , Chi Nêết, Aliêng Ravăh, xã A Ting	0,50	-	-	-	0,50	A Ting	
280	Đập Pa Ngôh, Chi Na xã A Ting	1,00	-	-	-	1,00	A Ting	Đăng ký bổ sung mới
281	Thủy lợi thôn Phú Mưa (Nay là thôn Ra Lang), Za Há (Nay là thôn Ra Nuối), xã Jơ Ngây	0,50	-	-	-	0,50	Jơ Ngây	
282	Đập Thôn Ngật xã Jơ Ngây	0,50	-	-	-	0,50	Jơ Ngây	Đăng ký bổ sung mới
283	Đập Raroohi xã Sông Kôn	0,50	-	-	-	0,50	Sông Kôn	Đăng ký bổ sung mới
284	Đập thủy lợi thôn Ared Đroong	0,05	-	-	0,05	-	Tà Lu	
285	Thủy lợi thôn Xà Nghìn 2 (Nay là thôn Xà Nghir), Kà Dâu, thôn A Xanh Gổ	0,55	-	-	-	0,55	Za Hung	
286	Xây dựng mương thoát nước dọc các tuyến đường ĐH trên địa bàn các xã/thị trấn	2,91	-	-	1,71	1,20	Toàn huyện	
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,72	-	-	0,32	1,40		
287	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,67	-	-	0,27	0,40	xã Tư	
288	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	0,03	-	-	0,03	-	Mà Cooih	
289	Nước sinh hoạt thôn Cột Buồm	0,02	-	-	0,02	-	Kà Dăng	
290	Hệ thống nước sinh hoạt trên địa bàn các xã/thị trấn	1,00	-	-	-	1,00	Toàn huyện	
*	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	2,52	-	-	0,29	2,23		
291	Căn cư Liên khu uỷ V và Nhà tưởng niệm Võ Chí Công	0,74	-	-	-	0,74	xã Tư	
292	Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam	0,77	-	-	-	0,77	Sông Kôn	
293	Dựng bia di tích lịch sử Làng Đào	0,03	-	-	0,03	-	Sông Kôn	
294	Mở rộng khu di tích làng Đào	0,98	-	-	0,26	0,72	Sông Kôn	
*	Đất công trình xử lý chất thải	4,10	-	-	2,11	1,99		
295	Bãi thải đồi Kiểm Lâm	1,50	-	-	0,80	0,70	TT. Prao	
296	Điểm trung chuyển rác (nhà chứa rác) các thôn	0,10	-	-	0,05	0,05	xã Ba	
297	Khu xử lý chất thải rắn xã Jơ Ngây	1,00	-	-	0,50	0,50	Jơ Ngây	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
298	Thoát nước thải khu dân cư trực thôn Ra Lang, Ra Nuối	0,50	-	-	0,20	0,30	Jơ Ngây	
299	Khu xử lý chất thải rắn xã Mà Cooih	1,00	-	-	0,56	0,44	Mà Cooih	
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	112,61	0,82	8,04	17,63	86,13		
300	Xây dựng nhà làm việc cho đội quản lý lưới điện Đông Giang	0,12	-	-	-	0,12	TT. Prao	
301	Hệ thống điện khu liên hợp thể thao huyện Đông Giang	0,01	-	-	0,01	-	TT. Prao	
302	Di dời đường dây điện (thuộc dự án đường nội thị phía Đông kết hợp hạ có đôi kiểm lâm và khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	-	-	-	0,01	TT. Prao	
303	Đất dự phòng cho các tuyến đường dây điện	1,56	-	-	-	1,56	TT. Prao	
304	Di dời các trụ điện nằm trong khu vực dự án Khai thác quỹ đất đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp trụ sở UBND xã Ba	0,01	-	-	-	0,01	xã Ba	
305	Thủy điện An Điền 2	15,00	0,30	-	-	14,70	xã Ba	
306	Mở rộng nhà điều hành thủy điện Sông Kôn 2	0,20	-	-	0,20	-	Jơ Ngây	
307	Di dời tuyến đường dây 35kV	0,10	-	-	0,10	-	Za Hung	
308	Trạm hạ thế 110Kv xã A Rooi	0,02	-	-	0,02	-	A Rooih	
309	Mở rộng Nhà máy, lòng hồ thủy điện A Vương	6,00	-	-	0,50	5,50	Mà Cooih	
310	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	14,77	0,15	0,68	11,71	2,23	Mà Cooih	
311	Đường dây trung thế 22KV và các trạm biến áp (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái Cổng Trời Đông Giang)	0,10	-	-	0,10	-	Mà Cooih	
312	Đường dây 110 kV đầu nối (Giai đoạn 2) - Dự án: Thủy điện Tr'hy (Móng trụ)	0,37	-	0,02	0,35	-	Mà Cooih	
313	Xây dựng 02 trạm Biến áp tại thôn A Roong, thôn Cút chrun	0,02	-	-	0,02	-	Mà Cooih	
314	Hệ thống chiếu sáng đường ĐT 609 An Điền - A Sờ	0,50	-	-	0,25	0,25	Mà Cooih	Đăng ký bổ sung mới
315	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Điền-A Sờ.	0,01	-	-	0,00	0,01	Kà Dăng	
316	Thủy điện A Vương 5 (A Vương Thượng)	48,01	0,37	-	2,52	45,12	Prao + Za Hung + A Rooih	
317	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	-	0,34	1,13	0,10	Prao + Za Hung + Mà Cooih	
318	Cửa hàng xăng dầu xã Jơ Ngây, Za Hung, Cà Dăng	0,60	-	-	0,60	-	Jơ Ngây+Za Hung+Cà Dăng	Đăng ký bổ sung mới

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
319	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung (Tuyến đường dây 22kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 vào Trạm biến áp 110kV Đông Giang)	9,30	-	-	-	9,30	Za Hung+Mà Cooih	
320	Móng trụ đường dây 100kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 (24 móng)	0,12	-	-	0,12	-	Za Hung+Mà Cooih	
321	Đất phát triển dự phòng công trình năng lượng	14,22	-	7,00		7,22	Toàn huyện	
*	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	3,21	-	-	2,41	0,80		
322	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	-	-	0,01	-	TT. Prao	
323	Xây dựng trạm Viễn thông tại các xã	3,00	-	-	2,40	0,60	A Ting+Jơ Ngây+A Rooih	
324	Quy hoạch bưu điện xã Jơ Ngây, A Ting, A Rooih	0,20	-	-	-	0,20		
*	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,82	0,05	-	0,53	1,24		
325	Mở rộng Chợ thị trấn TT Prao, Sông vàng, A Sờ	1,02	-	-	0,25	0,77	Prao+Ba+Mà Cooih	
326	Quy hoạch chợ xã A Ting, A Rooih-Za Hung	0,40	-	-	0,05	0,35	A Rooih+Za Hung	
327	Quy hoạch chợ trung tâm xã Jơ Ngây, Kà Dăng	0,40				-	Jơ Ngây+Kà Dăng	
*	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	24,82	2,69	-	10,06	12,07		
328	Công viên cây xanh trong khu đô thị TT TT Prao (từ khu CQCX01 - CQCX11)	14,00	2,00	-	5,00	7,00	TT. Prao	
329	Công viên văn hóa Cơ Tu	2,90	-	-	1,70	1,20	TT. Prao	
330	Công viên 2 bờ sông A Vương	1,00	-	-	1,00	-	TT. Prao	
331	Khuôn viên cây xanh trong đô thị Sông Vàng	2,60	0,65	-	0,20	1,75	xã Ba	
332	Khu vui chơi người già và trẻ em trên địa bàn các xã	4,32	0,04	-	2,16	2,12	Toàn huyện	
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	37,92	-	-	28,05	9,87		
333	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	6,26	-	-	6,00	0,26	xã Ba	
334	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Tư	1,50	-	-	-	1,50	xã Tư	
335	Xây dựng nghĩa trang thôn Tu Bâu	0,35	-	-	0,35	-	xã Tư	
336	QH khu nghĩa trang nhân dân xã A Ting	3,00	-	-	3,00	-	A Ting	
337	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Nuối)	5,00	-	-	3,00	2,00	Jơ Ngây	

STT	Hạng mục	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích tăng thêm (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất					
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất còn lại		
338	Quy hoạch khu nghĩa địa 4 thôn (thôn K8, thôn Bhoɦôông, thôn Pho, thôn Blô Bền)	6,00	-	-	6,00	-	Sông Kôn	
339	QH nghĩa trang nhân dân xã	1,20	-	-	1,20	-	Sông Kôn	
340	QH nghĩa trang nhân dân xã Tà Lu	1,00	-	-	1,00	-	Tà Lu	
341	Nghĩa trang nhân dân 3 thôn: thôn Axanh Gố, thôn Ka Dâu, thôn Xà Nghìr	3,00	-	-	1,00	2,00	Za Hung	
342	Nghĩa trang nhân dân xã	1,20	-	-	0,50	0,70	Za Hung	
343	XD nghĩa trang nhân dân 4 thôn	2,00	-	-	2,00	-	A Rooih	
344	QH Nghĩa trang nhân dân xã	1,20	-	-	1,20	-	A Rooih	
345	Nghĩa trang nhân dân xã tại thôn A Sờ	2,00	-	-	1,00	1,00	Mà Cooih	
346	Mở rộng nghĩa trang nhân dân 3 thôn xã Cà Dăng	3,01	-	-	1,30	1,71	Kà Dăng	
347	QH nghĩa trang nhân dân xã	1,20	-	-	0,50	0,70	Kà Dăng	